

SỞ LAO ĐỘNG TB&XH TỈNH HÀ NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ HÀ NAM

GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC: LUẬT KINH TẾ
NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 285/QĐ-CDN ngày 21 tháng 7 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Nghề Hà Nam*

Hà Nam, năm 2017

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Để đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu cho giảng viên và sinh viên nghề Kế toán doanh nghiệp trường Cao đẳng nghề Hà Nam. Chúng tôi đã thực hiện biên soạn cuốn giáo trình Luật kinh tế.

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

Dựa theo giáo trình này, có thể sử dụng để giảng dạy cho trình độ Cao đẳng nghề Kế toán doanh nghiệp của nhà trường.

Tailieu.vn

LỜI GIỚI THIỆU

Luật Kinh tế là môn khoa học cơ sở trong nội dung chương trình đào tạo của nghề Kế toán doanh nghiệp. Trên cơ sở tham khảo các giáo trình, tài liệu về môn học Luật Kinh tế, kết hợp với thực tế nghề nghiệp của nghề Kế toán Doanh nghiệp, giáo trình này được biên soạn có sự tham gia tích cực của các giáo viên có kinh nghiệm, cùng với những ý kiến đóng góp quý báu của các chuyên gia về lĩnh vực Luật Kinh tế.

Giáo trình cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về Luật Kinh tế trong hoạt động kinh doanh, từ đó người học có thể nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của Luật kinh tế đối với hoạt động kinh doanh của xã hội; phân biệt được các loại hình tổ chức kinh doanh trong nền kinh tế quốc dân, nắm bắt rõ được các nội dung của hợp đồng kinh tế, phát hiện và giải quyết được các tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại. Đồng thời vận dụng các chế tài với hành vi vi phạm pháp luật kinh tế và vi phạm hợp đồng kinh tế.

Cấu trúc chung của giáo trình Luật kinh tế bao gồm 5 chương:

Chương I: Những vấn đề lý luận chung về Luật Kinh tế

Chương II: Chế định pháp lý của các loại hình doanh nghiệp

Chương III: Chế định pháp lý về hợp đồng kinh tế

Chương IV: Chế định pháp luật về giải quyết tranh chấp kinh tế

Chương V: Chế định pháp lý về phá sản doanh nghiệp

Sau mỗi chương đều có các câu hỏi ôn tập, thảo luận hoặc bài tập tình huống để củng cố kiến thức cho người học.

Giáo trình được biên soạn trên cơ sở các văn bản quy định của Nhà nước và tham khảo nhiều tài liệu liên quan có giá trị. Song chắc hẳn quá trình biên soạn không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Ban biên soạn mong muốn và thực sự cảm ơn những ý kiến nhận xét, đánh giá của các chuyên gia, các thầy cô đóng góp cho việc chỉnh sửa để giáo trình ngày một hoàn thiện hơn.

Hà Nam, ngày.....tháng.... năm 2017

Người biên soạn

ĐINH AN LINH

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU

CHƯƠNG I: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ LUẬT KINH TẾ7

1. Khái niệm Luật Kinh tế.....7
2. Chủ thể của Luật Kinh tế.....9
3. Vai trò của Luật kinh tế đối với nền kinh tế quốc dân 10

CHƯƠNG II: CHẾ ĐỊNH PHÁP LÝ CỦA CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP.....11

1. Chế định pháp lý của doanh nghiệp nhà nước..... 11
2. Chế định pháp lý về doanh nghiệp tập thể (HTX) 22
3. Chế định pháp lý về Công ty..... 29
4. Chế định pháp lý về doanh nghiệp tư nhân 41
5. Chế định pháp lý về doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài43

CHƯƠNG III: CHẾ ĐỊNH PHÁP LÝ VỀ HỢP ĐỒNG KINH TẾ.....50

1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của hợp đồng kinh tế.....50
2. Ký kết hợp đồng kinh tế51
3. Thực hiện hợp đồng kinh tế.....55
4. Hợp đồng kinh tế vô hiệu và xử lý hợp đồng kinh tế vô hiệu.....56
5. Trách nhiệm pháp lý do vi phạm hợp đồng kinh tế.....59

CHƯƠNG IV: CHẾ ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP KINH TẾ.....62

1. Khái quát chung về tranh chấp kinh tế trong kinh doanh.....62
2. Các phương thức giải quyết tranh chấp kinh tế ở Việt Nam hiện nay62

CHƯƠNG V: CHẾ ĐỊNH PHÁP LÝ VỀ PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP.....66

1. Khái quát về phá sản và quy định về phá sản66
2. Trình tự thủ tục giải quyết phá sản doanh nghiệp.....68

TÀI LIỆU THAM KHẢO.....75

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Luật Kinh tế

Mã môn học: MH 08

Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học:

- Vị trí: Là môn khoa học cơ sở trong nội dung chương trình đào tạo của nghề Kế toán doanh nghiệp; được bố trí giảng dạy sau khi học xong môn Pháp luật và trước khi học các môn cơ sở của nghề.

- Tính chất: Luật Kinh tế là môn học bắt buộc nghiên cứu những kiến thức cơ bản về hành vi kinh doanh của các chủ thể kinh doanh trong nền kinh tế; là cơ sở để học các môn chuyên môn của nghề.

- Ý nghĩa và vai trò của môn học: Môn học này nhằm trang bị cho người học những kiến thức về lĩnh vực Luật Kinh tế.

Mục tiêu môn học:

- Kiến thức:

+ Trình bày được những nội dung cơ bản của pháp luật kinh tế như hành vi kinh doanh, phương thức thực hiện hành vi kinh doanh.

+ Phát hiện các tranh chấp kinh tế phát sinh trong hoạt động kinh doanh.

+ Vận dụng các chế tài với hành vi vi phạm pháp luật kinh tế và vi phạm hợp đồng kinh tế.

- Kỹ năng:

+ Viết được hợp đồng kinh tế đúng quy định pháp luật.

+ Phân biệt được các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế quốc dân.

+ Thực hiện được trình tự, thủ tục để giải quyết phá sản doanh nghiệp.

+ Giải quyết các tranh chấp kinh tế phát sinh trong hoạt động kinh doanh.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Tuân thủ pháp luật kinh tế trong thực hiện hành vi kinh doanh.

+ Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ kinh tế.

+ Có thái độ nghiêm túc trong học tập, xác định đúng đắn động cơ và mục đích học tập.

+ Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi.

+ Hướng dẫn tối thiểu, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

+ Đánh giá chất lượng sản phẩm sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

Nội dung:

Tailieu.vn

CHƯƠNG I: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ LUẬT KINH TẾ

Mã chương: 0801

Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm Luật kinh tế;
- Trình bày được lịch sử hình thành và phát triển của Luật kinh tế;
- Nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của Luật kinh tế đối với hoạt động kinh doanh của xã hội;
- Trung thực, nghiêm túc trong nghiên cứu.

Nội dung:

1. Khái niệm luật kinh tế

1.1. Đối tượng, phương pháp điều chỉnh của Luật kinh tế

1.1.1. Đối tượng điều chỉnh của Luật kinh tế

Đối tượng điều chỉnh của Luật kinh tế là những quan hệ kinh tế do luật kinh tế tác động vào bao gồm:

a - Nhóm quan hệ quản lý kinh tế

- Là quan hệ phát sinh trong quá trình quản lý kinh tế giữa các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế với các chủ thể kinh doanh
- Đặc điểm của nhóm quan hệ này:
 - + Quan hệ quản lý kinh tế phát sinh và tồn tại giữa các cơ quan quản lý và các cơ quan bị quản lý (các chủ thể kinh doanh) khi các cơ quan quản lý thực hiện chức năng quản lý của mình.
 - + Chủ thể tham gia quan hệ này ở vào vị trí bất đẳng (vì quan hệ này hình thành và được thực hiện dựa trên nguyên tắc quyền uy phục tùng).
 - + Cơ sở pháp lý: Chủ yếu thông qua các văn bản pháp lý do các cơ quan quản lý có thẩm quyền ban hành.

b - Quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình kinh doanh giữa các chủ thể kinh doanh với nhau.

- Đây là những quan hệ kinh tế thường phát sinh do thực hiện hoạt động sản xuất, hoạt động tiêu thụ sản phẩm hoặc thực hiện các hoạt động dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lời.

Trong hệ thống các quan hệ kinh tế thuộc đối tượng điều chỉnh của luật kinh tế, nhóm quan hệ này là nhóm quan hệ chủ yếu, thường xuyên và phổ biến nhất.

- Đặc điểm:

- + Chúng phát sinh trực tiếp trong quá trình kinh doanh nhằm đáp ứng các nhu cầu kinh doanh của các chủ thể kinh doanh.
- + Chúng phát sinh trên cơ sở thống nhất ý chí của các bên thông qua hình thức pháp lý là hợp đồng kinh tế hoặc những thoả thuận.

+ Chủ thể của nhóm quan hệ này chủ yếu là các chủ thể kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế tham gia vào quan hệ này trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng và các bên cùng có lợi.

+ Nhóm quan hệ này là nhóm quan hệ tài sản - quan hệ hàng hoá- tiền tệ.

c - Quan hệ kinh tế phát sinh trong nội bộ một số doanh nghiệp

Là các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh giữa tổng công ty, tập đoàn kinh doanh và các đơn vị thành viên cũng như giữa các đơn vị thành viên trong nội bộ tổng công ty hoặc tập đoàn kinh doanh đó với nhau..

Cơ sở pháp lý : Thông qua nội quy, quy chế, điều lệ, cam kết.

1.1.2. Phương pháp điều chỉnh

Do luật kinh tế vừa điều chỉnh quan hệ quản lý kinh tế giữa chủ thể không bình đẳng vừa điều chỉnh quan hệ tài sản giữa các chủ thể bình đẳng với nhau phát sinh trong quá trình kinh doanh cho nên luật kinh tế sử dụng và phối hợp nhiều phương pháp tác động khác nhau như kết hợp phương pháp mệnh lệnh với phương pháp thoả thuận theo mức độ linh hoạt tùy theo từng quan hệ kinh tế cụ thể.

Tuy nhiên Phương pháp điều chỉnh của luật kinh tế được bổ sung nhiều điểm mới:

Phương pháp mệnh lệnh trong điều chỉnh pháp lý các hoạt động kinh doanh hầu như không còn được áp dụng rộng rãi. Các quan hệ tài sản với mục đích kinh doanh được trả lại cho chúng nguyên tắc tự do ý chí tự do khế ước. Cụ Thể:

a- Phương pháp mệnh lệnh:

Được sử dụng chủ yếu để điều chỉnh nhóm quan hệ quản lý kinh tế giữa các chủ thể bất bình đẳng với nhau. Để phù hợp với đặc trưng của nhóm quan hệ này luật kinh tế đã tác động vào chúng bằng cách quy định cho các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế trong phạm vi chức năng của mình có quyền ra quyết định chỉ thị bắt buộc đối với các chủ thể kinh doanh (bên bị quản lý). Còn bên bị quản lý có nghĩa vụ thực hiện quyết định đó.

b- Phương pháp thoả thuận:

Được sử dụng để điều chỉnh các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình kinh doanh giữa các chủ thể bình đẳng với nhau.

Bản chất của phương pháp này thể hiện ở chỗ: Luật kinh tế quy định cho các bên tham quan hệ kinh tế có quyền bình đẳng với nhau, thoả thuận những vấn đề mà các bên quan tâm khi thiết lập hoặc chấm dứt quan hệ kinh tế mà không bị phụ thuộc vào ý chí của bất kỳ tổ chức, cá nhân nào. Điều này có nghĩa là pháp luật qui định quan hệ kinh tế chỉ được coi là hình thành trên cơ sở sự thống nhất ý chí của các bên và không trái với các quy định của nhà nước

1.2. Khái niệm Luật kinh tế:

Luật kinh tế trong điều kiện nền kinh tế thị trường là tổng hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình tổ chức và quản lý kinh tế của nhà nước và trong quá trình sản xuất kinh doanh

giữa các chủ thể kinh doanh với nhau.

2. Chủ thể của Luật kinh tế

2.1. Khái niệm về chủ thể kinh tế

Chủ thể của luật kinh tế bao gồm các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện để tham gia vào những quan hệ do luật kinh tế điều chỉnh.

*** *Điều kiện để trở thành chủ thể của luật kinh tế***

+ *Phải được thành lập một cách hợp pháp*

Những cơ quan, tổ chức được coi là thành lập hợp pháp khi chúng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập hoặc tuân thủ các thủ tục do luật định ra được tổ chức dưới những hình thức nhất định với chức năng, nhiệm vụ và phạm vi hoạt động rõ ràng theo các quy định của pháp luật.

+ *Phải có tài sản riêng*

Một tổ chức được coi là có tài sản riêng khi :

* Tổ chức đó có một khối lượng tài sản nhất định phân biệt với tài sản của cơ quan cấp trên hoặc của các tổ chức khác.

* Có khối lượng quyền năng nhất định để chi phối khối lượng tài sản đó và phải tự chịu trách nhiệm độc lập bằng chính tài sản đó.

+ *Phải có thẩm quyền kinh tế*

Thẩm quyền kinh tế là tổng hợp các quyền và nghĩa vụ về kinh tế được pháp luật ghi nhận hoặc công nhận. Thẩm quyền kinh tế của một chủ thể luật kinh tế luôn phải tương ứng với chức năng nhiệm vụ và lĩnh vực hoạt động của nó. Như vậy có thể thấy thẩm quyền kinh tế là giới hạn pháp lý mà trong đó các chủ thể luật kinh tế được hành động hoặc phải hành động hoặc không được phép hành động. Thẩm quyền kinh tế trở thành cơ sở pháp lý để các chủ thể luật kinh tế thực hiện các hành vi pháp lý nhằm tạo ra các quyền và nghĩa vụ cụ thể cho mình.

2.2. Phân loại chủ thể kinh tế

- *Nếu căn cứ vào chức năng hoạt động của chủ thể luật kinh tế gồm:*

+ Cơ quan có chức năng quản lý kinh tế: Đây là những cơ quan nhà nước trực tiếp thực hiện chức năng quản lý kinh tế, gồm cơ quan quản lý có thẩm quyền chung, cơ quan quản lý có thẩm quyền riêng.

+ Các đơn vị có chức năng sản xuất kinh doanh trong đó gồm các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và cả cá nhân được phép kinh doanh, nhưng chủ yếu là các doanh nghiệp.

- *Nếu căn cứ vào vị trí, vai trò và mức độ tham gia vào các quan hệ luật kinh tế thì có các chủ thể sau:*

+ Chủ thể chủ yếu và thường xuyên của luật kinh tế. Đó là các doanh nghiệp bởi vì trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường của nước ta, các doanh nghiệp được thành lập với mục đích chủ yếu là tiến hành các hoạt động kinh doanh. Sự tồn tại của chúng gắn liền với hoạt động kinh doanh, vì thế chúng

thường xuyên tham gia vào các quan hệ kinh tế. Tức là sự tham gia vào các quan hệ kinh tế của các doanh nghiệp thể hiện tính phổ biến, tính liên tục và phạm vi rộng rãi.

+ Chủ thể không thường xuyên của luật kinh tế. Đó là những cơ quan hành chính sự nghiệp như trường học, bệnh viện, viện nghiên cứu và các tổ chức xã hội trong quá trình hoạt động cũng ký kết hợp đồng kinh tế để phục vụ cho hoạt động chính của đơn vị. Sự tham gia vào các quan hệ do luật kinh tế điều chỉnh của các tổ chức này là không thường xuyên liên tục do đó chúng không phải là chủ thể, thường xuyên chủ yếu của

3. Vai trò của Luật kinh tế đối với nền kinh tế quốc dân

3.1. Nguồn của Luật kinh tế

Văn bản luật bao gồm:

- Hiến pháp
- Luật
- Nghị quyết của quốc hội

Văn bản Dưới luật

- Pháp lệnh
- Nghị quyết
- Nghị định
- Thông tư,..

Một số nguồn khác

- Điều ước quốc tế
- Tập quán thương mại
- Điều lệ công ty.

3.2. Vai trò của Luật kinh tế trong quản lý kinh tế

- Thông qua luật kinh tế, nhà nước thể chế hóa đường lối chủ trương, chính sách kinh tế của Đảng thành những quy định pháp lý có giá trị bắt buộc chung đối với các chủ thể kinh doanh.
- Luật kinh tế tạo ra hành lang pháp lý thuận lợi để khuyến khích tổ chức, cá nhân công dân Việt Nam và tổ chức cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.
- Luật kinh tế là cơ sở pháp lý xác định địa vị pháp lý cho các chủ thể kinh doanh.
- Luật kinh tế điều chỉnh các hành vi kinh doanh của các chủ thể kinh doanh.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG I

Câu 1: Khái niệm Luật kinh tế ? Đối tượng điều chỉnh của luật kinh tế?

Câu 2: Khái niệm về chủ thể kinh tế? Phân loại chủ thể kinh tế?

Câu 3: Vai trò của Luật kinh tế đối với nền kinh tế quốc dân?

Câu 4: Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật kinh tế là gì?

CHƯƠNG II: CHẾ ĐỊNH PHÁP LÝ CỦA CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

Mã chương: 0802

Mục tiêu:

- Mô tả được mô hình kinh doanh tập trung phổ biến hiện nay là các doanh nghiệp;
- Trình bày được quy định pháp lý về các loại hình doanh nghiệp;
- Phân biệt được sự khác nhau giữa các loại hình doanh nghiệp;
- Trung thực, nghiêm túc trong nghiên cứu.

Nội dung:

1. Chế định pháp lý của doanh nghiệp nhà nước (DNNN)

1.1. Khái niệm doanh nghiệp nhà nước

Doanh nghiệp Nhà nước là tổ chức kinh tế do Nhà nước đầu tư vốn, thành lập và tổ chức quản lý, hoạt động kinh doanh hay hoạt động công ích nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội do Nhà nước giao. Doanh nghiệp Nhà nước có tư cách pháp nhân, có quyền và nghĩa vụ dân sự, tự chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động kinh doanh trong phạm vi vốn do doanh nghiệp quản lý. Doanh nghiệp Nhà nước có tên gọi, có con dấu riêng và có trụ sở chính trên lãnh thổ Việt Nam.

1.2. Đặc điểm và vai trò của doanh nghiệp nhà nước

- Là tổ chức kinh tế do Nhà nước đầu tư vốn và trực tiếp thành lập.
- + Doanh nghiệp Nhà nước đều do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trực tiếp ký quyết định thành lập khi thấy việc thành lập Doanh nghiệp là cần thiết. Việc thành lập doanh nghiệp Nhà nước dựa trên nguyên tắc chỉ thành lập theo những ngành, lĩnh vực then chốt, xương sống của nền kinh tế dựa trên những đòi hỏi thực tiễn của nền kinh tế thời điểm đó và chủ trương của Đảng và ngành nghề lĩnh vực đó.
- + Doanh nghiệp Nhà nước do Nhà nước đầu tư vốn nên nó thuộc sở hữu Nhà nước, tài sản của doanh nghiệp Nhà nước là một bộ phận của tài sản Nhà nước. Doanh nghiệp Nhà nước sau khi được thành lập là một chủ thể kinh doanh, tuy nhiên chủ thể kinh doanh này không có quyền sở hữu đối với tài sản trong doanh nghiệp mà chỉ là người quản lý tài sản và kinh doanh trên cơ sở sở hữu của Nhà nước. Nhà nước giao vốn cho doanh nghiệp, doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm trước Nhà nước về việc bảo toàn và phát triển vốn mà Nhà nước giao.
- Doanh nghiệp Nhà nước do Nhà nước tổ chức quản lý và hoạt động theo mục tiêu kinh tế xã hội do Nhà nước giao.
- + Nhà nước quản lý doanh nghiệp Nhà nước thông qua cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo phân cấp của Chính phủ. Bao gồm những nội dung sau:

- Nhà nước quy định mô hình cơ cấu tổ chức quản lý trong từng loại doanh nghiệp Nhà nước phù hợp với quy mô của nó.
 - Những quy định chức năng nhiệm vụ quyền hạn của các cơ cấu tổ chức trong doanh nghiệp Nhà nước như hội đồng quản trị, Tổng giám đốc...
 - Những quy định thẩm quyền trình tự thủ tục của việc bổ nhiệm miễn nhiệm khen thưởng kỷ luật các chức vụ quan trọng của doanh nghiệp như chủ tịch Hội đồng quản trị.
- + Hoạt động của doanh nghiệp chịu sự chi phối của nhà nước về mục tiêu kinh tế xã hội do nhà nước giao.

Nếu Nhà nước giao cho doanh nghiệp Nhà nước nào thực hiện hoạt động kinh doanh thì doanh nghiệp Nhà nước đó phải kinh doanh có hiệu quả, doanh nghiệp Nhà nước nào được giao thực hiện hoạt động công ích thì doanh nghiệp Nhà nước đó phải thực hiện hoạt động công ích nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế xã hội.

- Doanh nghiệp Nhà nước là một pháp nhân chịu trách nhiệm hữu hạn về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh trong phạm vi số vốn Nhà nước giao.

1.3. Thành lập và giải thể doanh nghiệp Nhà nước

1.3.1. Thành lập doanh nghiệp Nhà nước

Thủ tục thành lập doanh nghiệp Nhà nước phải được tiến hành theo các bước sau:

Bước 1: Đề nghị thành lập doanh nghiệp.

- Người đề nghị thành lập doanh nghiệp Nhà nước: Phải là người đại diện cho quyền lợi của chủ sở hữu là Nhà nước để xác định nên đầu tư vốn vào lĩnh vực nào, quy mô ra sao để có hiệu quả nhất và đạt được mục tiêu kinh tế xã hội do Nhà nước đề ra.

Luật doanh nghiệp Nhà nước điều 14 khoản 1 quy định: Người đề nghị thành lập doanh nghiệp Nhà nước là "thủ trưởng cơ quan sáng lập". Nghị định 50/CP quy định cụ thể là:

+ Bộ trưởng các Bộ, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thủ trưởng cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, HĐQT Tổng công ty Nhà nước là người đề nghị thành lập doanh nghiệp Nhà nước theo quy hoạch phát triển của ngành, địa phương hoặc Tổng công ty mình.

+ Chủ tịch UBND quận, huyện, thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh là người đề nghị thành lập các doanh nghiệp công ích hoạt động trên phạm vi địa bàn của mình.

- Người đề nghị thành lập doanh nghiệp Nhà nước phải tổ chức thực hiện các thủ tục đề nghị thành lập doanh nghiệp nhà nước. Cụ thể là: phải lập và gửi hồ sơ đề nghị đến người có quyền quyết định thành lập doanh nghiệp Nhà nước.

Hồ sơ đề nghị gồm:

- + Tờ trình đề nghị thành lập doanh nghiệp.
- + Đề án thành lập doanh nghiệp.

+ Mức vốn điều lệ và ý kiến bằng văn bản của cơ quan tài chính về nguồn vốn và mức vốn điều lệ được cấp.

+ Dự thảo điều lệ về tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp.

+ Giấy đề nghị cho doanh nghiệp sử dụng đất.

Ngoài ra trong hồ sơ phải có:

+ Kiến nghị về hình thức tổ chức doanh nghiệp.

+ Bản thuyết minh về các giải pháp bảo vệ môi trường.

Bước 2: Thẩm định hồ sơ

Sau khi có đủ hồ sơ tùy theo tính chất, quy mô và phạm vi hoạt động của doanh nghiệp, người có thẩm quyền ký quyết định thành lập doanh nghiệp phải lập hội đồng thẩm định trên cơ sở sử dụng bộ máy giúp việc của mình và mời các chuyên viên am hiểu về nội dung cần thẩm định tham gia để xem xét kỹ các điều kiện cần thiết đối với việc thành lập doanh nghiệp nhà nước mà người đề nghị đã nêu trong hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp.

Cụ thể là phải xem xét:

- Đề án thành lập doanh nghiệp: yêu cầu đối với đề án thành lập doanh nghiệp là phải có tính khả thi và hiệu quả phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nhà nước đáp ứng yêu cầu công nghệ và quy định của nhà nước về bảo vệ môi trường.

Mức vốn điều lệ phải phù hợp với quy mô ngành nghề kinh doanh, lĩnh vực hoạt động và không thấp hơn vốn pháp định. Có chứng nhận của cơ quan tài chính về nguồn và mức vốn được cấp.

- Dự thảo điều lệ không trái với quy định của pháp luật.

- Có xác nhận đồng ý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nơi đặt trụ sở và mặt bằng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Hội đồng thẩm định sau khi xem xét các nội dung của hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp mỗi người phát biểu bằng văn bản ý kiến độc lập của mình và chịu trách nhiệm về ý kiến đó.

Chủ tịch Hội đồng thẩm định tổng hợp các ý kiến, trình người có quyền quyết định thành lập doanh nghiệp.

Bước 3: Quyết định thành lập doanh nghiệp Nhà nước.

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày có văn bản của chủ tịch hội đồng thẩm định, người có quyền quyết định thành lập doanh nghiệp Nhà nước ký quyết định thành lập và phê chuẩn điều lệ. Trường hợp không chấp nhận thành lập thì trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Luật doanh nghiệp Nhà nước quy định có 3 cấp có thẩm quyền quyết định thành lập doanh nghiệp Nhà nước là: Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng bộ quản lý ngành, chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Trong đó:

- Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc ủy quyền cho bộ trưởng bộ quản lý ngành, Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập các Tổng công ty Nhà nước và các doanh nghiệp Nhà nước độc lập có quy mô lớn hoặc quan trọng.

- Bộ trưởng bộ quản lý ngành, chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập các doanh nghiệp Nhà nước còn lại.

Sau khi có quyết định thành lập trong thời hạn không quá 30 ngày các cơ quan có thẩm quyền phải thực hiện việc bổ nhiệm chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị (nếu có), Tổng giám đốc hoặc giám đốc doanh nghiệp

Bước 4: Đăng ký kinh doanh.

Sau khi có quyết định thành lập, DNNN còn phải có một thủ tục bắt buộc để có thể bắt đầu hoạt động, đó là thủ tục đăng ký kinh doanh. Đăng ký kinh doanh là hành vi tư pháp, nó khẳng định tư cách pháp lý độc lập của doanh nghiệp và khả năng được pháp luật bảo vệ trên thương trường.

- Luật quy định trong thời hạn không quá 60 ngày kể từ ngày có quyết định thành lập doanh nghiệp phải tiến hành đăng ký tại Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Nếu quá thời hạn đó mà chưa làm xong thủ tục đăng ký kinh doanh mà không có lý do chính đáng thì quyết định thành lập doanh nghiệp hết hiệu lực và doanh nghiệp phải làm lại thủ tục quyết định thành lập doanh nghiệp.

- Hồ sơ đăng ký kinh doanh gồm:

- + Quyết định thành lập
- + Điều lệ doanh nghiệp
- + Giấy chứng nhận quyền sử dụng trụ sở chính của doanh nghiệp
- + Quyết định bổ nhiệm chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị Tổng giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh phải cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

* Doanh nghiệp có tư cách pháp nhân kể từ thời điểm đăng ký kinh doanh và bắt đầu được tiến hành hoạt động (về nguyên tắc chỉ có những hành vi của doanh nghiệp xảy ra sau khi có đăng ký kinh doanh mới được coi là hành vi của bản thân doanh nghiệp).

Bước 5: Đăng báo công khai về việc thành lập doanh nghiệp.

Luật quy định trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải đăng ký báo hàng ngày của TW hoặc địa phương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính trong 5 số liên tiếp. Doanh nghiệp không phải đăng báo trong trường hợp người ký quyết định thành lập doanh nghiệp đó đồng ý và ghi trong quyết định thành lập doanh nghiệp.

Nội dung đăng báo.

- Tên địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, họ và tên Hội đồng quản trị (nếu có), Tổng giám đốc, số điện thoại, điện báo, điện tín viễn thông.
- Số tài khoản, vốn điều lệ tại thời điểm thành lập.
- Tên cơ quan ra quyết định thành lập, số, ngày ký quyết định thành lập, số đăng ký kinh doanh.
- Ngành nghề kinh doanh.
- Thời điểm bắt đầu hoạt động và thời hạn hoạt động.

1.3.2. Thủ tục giải thể doanh nghiệp Nhà nước.

Thủ tục giải thể doanh nghiệp Nhà nước là một thủ tục mang tính chất hành chính nhằm chấm dứt sự hoạt động (tư cách pháp nhân) của doanh nghiệp.

a- Các trường hợp doanh nghiệp nhà nước có thể bị xem xét giải thể.

- Hết thời hạn hoạt động ghi trong quyết định thành lập và giấy đăng ký kinh doanh mà doanh nghiệp không xin gia hạn.
- Doanh nghiệp kinh doanh bị thua lỗ kéo dài nhưng chưa lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán nợ đến hạn tuy đã áp dụng các hình thức tổ chức lại nhưng không thể khắc phục được.
- Doanh nghiệp không thực hiện được các nhiệm vụ do Nhà nước quy định sau khi áp dụng các biện pháp cần thiết.
- Việc tiếp tục duy trì doanh nghiệp là không cần thiết: Trong nền kinh tế thị trường nhà nước chỉ thành lập doanh nghiệp nhà nước khi cần thiết để thực hiện mục tiêu kinh tế xã hội. Nhưng khi doanh nghiệp đã hoàn thành mục tiêu đã định hoặc nhà nước thấy việc duy trì doanh nghiệp nhà nước là không cần thiết nữa thì nhà nước sẽ giải thể

b - Người có quyền quyết định giải thể doanh nghiệp (theo điều 23 luật doanh nghiệp Nhà nước quy định) là người quyết định thành lập doanh nghiệp Nhà nước đó.

Người quyết định giải thể doanh nghiệp Nhà nước phải lập hội đồng giải thể, hội đồng giải thể làm chức năng tham mưu cho người quyết định và tổ chức thực hiện quyết định giải thể doanh nghiệp Nhà nước. Thành phần và quy chế làm việc của hội đồng giải thể, trình tự và thủ tục thực hiện quyết định giải thể doanh nghiệp do chính phủ quy định.

1.4. Tổ chức và quản lý Doanh nghiệp nhà nước.

Theo Luật doanh nghiệp Nhà nước có 2 mô hình quản lý doanh nghiệp.

1.4.1. Mô hình quản lý trong các doanh nghiệp Nhà nước có HĐQT.

a- Điều kiện để các doanh nghiệp Nhà nước có hội đồng quản trị: Doanh nghiệp Nhà nước có HĐQT thường là những doanh nghiệp lớn, giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân gồm các doanh nghiệp sau:

*** Tổng công ty Nhà nước gồm:**

- **Tổng công ty 91:** Được lập theo quyết định 91/TTg ngày 7/3/1994 của Chính

phủ gồm nhiều doanh nghiệp thành viên có quan hệ với nhau về tổ chức và các dịch vụ liên quan có quy mô tương đối lớn

- + Số vốn ít nhất 1000 tỷ.
- + Có ít nhất 7 thành viên.
- + Thủ tướng Chính phủ ra quyết định thành lập.
- + Tổng công ty 91 có thể kinh doanh đa ngành nhưng nhất thiết phải có định hướng ngành chủ đạo.

- **Tổng công ty 90:** Được thành lập theo quyết định 90/TTg ngày 7/3/1994 của chính phủ, thành lập do sắp xếp lại, thành lập, đăng ký lại các liên hiệp xí nghiệp, Tổng công ty, Công ty lớn có đủ 6 điều kiện

- + Số vốn ít nhất 500 tỷ. Trong tổng hợp đặc thù có thể ít hơn và không dưới 100 tỷ.

- + Có ít nhất 5 thành viên.
- + Tổng công ty được thực hiện hạch toán kinh tế theo 1 trong 2 hình thức: Hạch toán toàn tổng công ty, các đơn vị hạch toán báo sổ và hạch toán tổng hợp có phân cấp cho các đơn vị thành viên.

+ Tổng công ty phải có luận chứng kinh tế kỹ thuật về việc thành lập tổng công ty và đề án kinh doanh của tổng công ty và văn bản giám định các luận chứng đó.

+ Có phương án bố trí cán bộ lãnh đạo và quản lý đúng tiêu chuẩn đủ năng lực điều hành toàn bộ hoạt động của tổng công ty.

+ Được Bộ chủ quản hay chủ tịch UBND tỉnh ra quyết định thành lập.

* **Doanh nghiệp Nhà nước độc lập có quy mô lớn:** Là doanh nghiệp mà có tổng số điểm chấm theo mỗi tiêu thức sau đạt 100 điểm.

- + Vốn ít nhất từ 15 tỷ trở lên.
- + Số lượng lao động ít nhất từ 500 người trở lên.
- + Số doanh thu ít nhất từ 20 tỷ trở lên.
- + Số nộp Ngân sách Nhà nước tính mốc là 5 tỷ.

Mỗi tiêu thức trên phân theo mức khác nhau và tính điểm tương ứng với các mức đó. Tổng số điểm của doanh nghiệp sẽ bằng số điểm của tất cả các tiêu chí cộng lại.

b - Mô hình tổ chức

*** Hội đồng quản trị.**

Chức năng, thành phần và chế độ làm việc của HĐQT.

Chức năng: Hội đồng quản trị là đại diện cho quyền sở hữu của nhà nước tại doanh nghiệp nên luật quy định: "Hội đồng quản trị thực hiện chức năng quản lý hoạt động của Tổng công ty chịu trách nhiệm về sự phát triển của Tổng công ty theo nhiệm vụ Nhà nước giao".

Thành phần: Gồm Chủ tịch, Tổng giám đốc (Giám đốc) và các thành viên khác.

- Thành viên của Hội đồng quản trị do Thủ trưởng cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp người bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật.

- HĐQT có từ 5 đến 7 thành viên gồm các thành viên chuyên trách - thành viên kiêm nhiệm.

+ Thành viên bắt buộc chuyên trách: Chủ tịch HĐQT, TGD, trưởng ban kiểm soát.

+ Thành viên kiêm nhiệm: Là các chuyên gia về ngành KT- kỹ thuật tài chính, quản trị kinh doanh, Luật...

- Để phân biệt rõ ràng chức năng quản lý của HĐQT và chức năng điều hành của TGD đồng thời tránh sự tùy tiện độc đoán của một người) nên luật quy định: Chủ tịch HĐQT không kiêm Tổng giám đốc hoặc Giám đốc.

- Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT là 5 năm và có thể được bổ nhiệm lại.

Chế độ làm việc của HĐQT.

- Hội đồng quản trị làm việc theo chế độ tập thể. Mọi vấn đề liên quan đến nhiệm vụ quyền hạn của HĐQT được xem xét và giải quyết tại các phiên họp của HĐQT. Hội đồng quản trị họp thường kỳ theo hàng quý. Có thể họp bất thường để giải quyết những vấn đề cấp bách khi Chủ tịch HĐQT, TGD, trưởng ban kiểm soát hoặc trên 50% số thành viên HĐQT đề nghị. Các cuộc họp của HĐQT chỉ hợp lệ khi có ít nhất 2/3 tổng số thành viên có mặt

- HĐQT chỉ đạo doanh nghiệp bằng các nghị quyết, quyết định. Các văn bản này chỉ có hiệu lực khi có trên 50% tổng số thành viên của HĐQT biểu quyết tán thành. Thành viên HĐQT có quyền bảo lưu ý kiến của mình. Nghị quyết, quyết định của HĐQT có tính bắt buộc thi hành đối với toàn doanh nghiệp.

*** Tổng giám đốc (giám đốc).**

Là đại diện pháp nhân của doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước HĐQT, người ra quyết định bổ nhiệm và pháp luật về điều hành hoạt động của doanh nghiệp.

Tổng giám đốc là người có quyền điều hành cao nhất của doanh nghiệp. Tổng giám đốc do Thủ tướng Chính phủ hoặc người được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của HĐQT.

*** Bộ máy giúp việc :**

Bộ máy giúp việc trong doanh nghiệp nhà nước gồm: Phó giám đốc, kế toán trưởng và các phòng ban chuyên môn.

Phó giám đốc giúp giám đốc điều hành doanh nghiệp theo sự phân công và ủy quyền của Tổng giám đốc (giám đốc), chịu trách nhiệm trước tổng giám đốc (giám đốc) về nhiệm vụ được phân công và ủy quyền.

Kế toán trưởng giúp Tổng giám đốc (giám đốc) chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê của doanh nghiệp.

Văn phòng và các phòng ban chuyên môn nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp việc HĐQT, tổng giám đốc (giám đốc) trong quản lý điều hành công việc.

*** Ban kiểm soát.**

- Do Hội đồng quản trị thành lập để giúp HĐQT kiểm tra giám sát hoạt động điều hành của Tổng giám đốc, của bộ máy giúp việc và các đơn vị thành viên (nếu có) trong hoạt động điều hành, tài chính, trong việc chấp hành điều lệ doanh nghiệp, Nghị quyết quyết định của HĐQT, chấp hành pháp luật của Nhà nước.

- Ban kiểm soát gồm 5 thành viên, trưởng ban kiểm soát là thành viên của Hội đồng quản trị.

1.4.2. Mô hình quản lý trong doanh nghiệp nhà nước không có Hội đồng quản trị

*** Giám đốc:**

- Là người điều hành cao nhất của doanh nghiệp, chịu trách nhiệm một mình về toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp.

- Là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp. Giám đốc do người quyết định thành lập doanh nghiệp bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật.

*** Bộ máy giúp việc :**

Bộ máy giúp việc trong doanh nghiệp nhà nước không có HĐQT cũng giống như bộ máy giúp việc trong doanh nghiệp có HĐQT.

Kết luận: Như vậy cơ cấu tổ chức quản lý doanh nghiệp nhà nước phụ thuộc vào hình thức và quy mô của doanh nghiệp nhà nước.

1.5. Quyền và nghĩa vụ của DNNN

1.5.1- Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp nhà nước đối với tài sản và vốn nhà nước giao :

*** Quyền của doanh nghiệp nhà nước đối với tài sản và vốn nhà nước giao :**

Nhà nước giao vốn và tài sản của Nhà nước cho doanh nghiệp Nhà nước để doanh nghiệp Nhà nước tiến hành hoạt động kinh doanh hay hoạt động công ích nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội, nhưng Nhà nước không giao quyền sở hữu cho doanh nghiệp mà chỉ giao quyền quản lý tài sản cho doanh nghiệp. Do vậy, doanh nghiệp Nhà nước chỉ có quyền quản lý tài sản mà không có quyền sở hữu đối với tài sản. Quyền quản lý tài sản của doanh nghiệp Nhà nước là quyền của doanh nghiệp Nhà nước trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của Nhà nước giao cho trong phạm vi luật định phù hợp với mục đích hoạt động và nhiệm vụ thiết kế của doanh nghiệp. Tùy theo chức năng nhiệm vụ của doanh nghiệp mà doanh nghiệp có những quyền nhất định đối với tài sản của Nhà nước.

Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động kinh doanh có quyền chuyển nhượng, cho thuê, cầm cố, thế chấp tài sản thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp, trừ những thiết bị nhà xưởng quan trọng theo quy định của Chính phủ phải được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép. Điều đó có nghĩa là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động kinh doanh có quyền rộng rãi trong việc định đoạt tài sản của Nhà nước.

Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích thì chỉ được thực hiện quyền chuyển nhượng, cho thuê, cầm cố, thế chấp tài sản khi được cơ quan Nhà nước có

thẩm quyền cho phép. Như vậy, quyền định đoạt tài sản của doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích bị hạn chế hơn so với quyền định đoạt tài sản của doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh bởi vì hoạt động kinh doanh đòi hỏi phải năng động nhanh chóng nếu không sẽ mất cơ hội kinh doanh do đó mà doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh được Nhà nước giao cho quyền định đoạt tài sản rộng rãi hơn để đáp ứng yêu cầu của hoạt động kinh doanh.

** Nghĩa vụ của doanh nghiệp nhà nước đối với tài sản và vốn nhà nước giao*

Cùng với quyền được giao tài sản và quyền quản lý tài sản, doanh nghiệp nhà nước cũng phải có nghĩa vụ nhất định đối với tài sản và vốn nhà nước giao cho.

- Tất cả các doanh nghiệp nhà nước đều có nghĩa vụ sử dụng có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước giao, bao gồm cả vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác (nếu có). Để nâng cao hiệu quả) và trách nhiệm của doanh nghiệp nhà nước trong việc sử dụng vốn nhà nước, nhà nước đã tiến hành giao vốn cho doanh nghiệp. Trong quá trình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có trách nhiệm bảo toàn và phát triển số vốn được giao

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ sử dụng vốn và các nguồn lực khác do Nhà nước giao vào đúng việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình.

+ Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động kinh doanh có nghĩa vụ sử dụng vốn và các nguồn lực khác do Nhà nước giao để thực hiện mục tiêu kinh doanh và những nhiệm vụ đặc biệt do Nhà nước giao.

+ Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích thì có nghĩa vụ sử dụng vốn và các nguồn lực do Nhà nước giao để cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ công ích cho các đối tượng theo khung giá hoặc chi phí do Chính phủ quy định.

1.5.2- Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp nhà nước trong tổ chức hoạt động của mình.

** Quyền của doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh trong tổ chức hoạt động của mình.*

Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động kinh doanh là tổ chức kinh doanh có tư cách pháp nhân, hoạt động theo nguyên tắc hạch toán kinh doanh, lấy thu bù chi và đảm bảo có lãi để tồn tại và phát triển. Doanh nghiệp có quyền chủ động trong hoạt động kinh doanh. Cụ thể doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh có các quyền sau đây:

- Tổ chức kinh doanh phù hợp với mục tiêu và nhiệm vụ nhà nước giao.
- Đổi mới công nghệ trang thiết bị.
- Đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp ở trong nước, ở nước ngoài theo quy định của Chính phủ. Khi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài doanh nghiệp phải tuân theo quy định của Chính phủ.
- Tự nguyện tham gia Tổng công ty Nhà nước.
- Kinh doanh những ngành nghề phù hợp với mục tiêu nhiệm vụ Nhà nước giao; mở rộng quy mô kinh doanh theo khả năng của doanh nghiệp và nhu cầu thị

trường, kinh doanh bổ sung những ngành nghề khác khi được cho phép.

- Tự lựa chọn thị trường, được xuất khẩu nhập khẩu theo quy định của Nhà nước.

- Tự quyết định giá mua, giá bán sản phẩm và dịch vụ.

- Đầu tư, liên doanh liên kết, góp vốn cổ phần theo quy định của Pháp luật.

- Doanh nghiệp có quyền xây dựng, áp dụng các định mức lao động, vật tư, đơn giá tiền lương trên đơn vị sản phẩm trong khuôn khổ các định mức, đơn giá của Nhà nước.

- Doanh nghiệp có quyền tuyển chọn, thuê mướn bố trí, sử dụng lao động, lựa chọn các hình thức trả lương, thưởng, có quyền quyết định mức lương, thưởng cho người lao động theo yêu cầu của sản xuất kinh doanh và hiệu quả của sản xuất kinh doanh.

** Nghĩa vụ của doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh trong tổ chức hoạt động của mình*

- Đăng ký kinh doanh và kinh doanh đúng ngành nghề đã đăng ký.

- Doanh nghiệp phải xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp với nhiệm vụ được Nhà nước giao và nhu cầu của thị trường.

- Doanh nghiệp phải ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào hoạt động, đổi mới, hiện đại hoá công nghệ và phương thức quản lý để nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, hạ giá thành, nâng cao hiệu quả kinh tế, doanh nghiệp phải sử dụng thu nhập từ chuyển nhượng tài sản để tái đầu tư, đổi mới thiết bị công nghệ của doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp phải thực hiện các nghĩa vụ đối với người lao động theo quy định của Bộ luật lao động như trả lương thưởng đúng, đủ, đảm bảo vệ sinh, an toàn lao động, trích nộp đầy đủ, đúng hạn tiền bảo hiểm xã hội cho người lao động, đảm bảo cho người lao động tham gia quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp phải thực hiện chế độ báo cáo thống kê, báo cáo định kỳ theo quy định của Nhà và báo cáo bất thường theo yêu cầu của đại diện chủ sở hữu, doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của báo cáo.

- Doanh nghiệp chịu sự kiểm tra của đại diện chủ sở hữu, tuân thủ các quy định về thanh tra của cơ quan tài chính và của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Doanh nghiệp phải thực hiện các quy định của Nhà nước về bảo vệ tài nguyên môi trường, quốc phòng và an ninh quốc gia.

1.5.3. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích trong việc tổ chức quản lý, tổ chức hoạt động công ích.

** Quyền của doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích trong tổ chức hoạt động của mình.*

Trong việc tổ chức quản lý, tổ chức hoạt động doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích cũng có một số quyền giống như doanh nghiệp nhà nước hoạt động